

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **240/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 29-7-2022

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**  
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Trần Nhân  
*Các Hội thẩm nhân dân:*  
1. Bà Nguyễn Thị Kim Yến  
2. Ông Lê Hoàng Tuấn Anh  
**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Thế Mạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.  
**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B – tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1024/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2022, về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 198/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 444/2022/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị D**, sinh năm 1975  
Hộ khẩu thường trú: tổ 14, khu phố 5A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai  
Tạm trú: tổ 16, khu phố 3A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai  
- Bị đơn: Ông **Trần Văn Đ**, sinh năm 1978  
Hộ khẩu thường trú: tổ 14, khu phố 5A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai  
Tạm trú: tổ 16, khu phố 3A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai  
(*Bà D có đơn xin vắng mặt, ông Đ vắng mặt*)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên bà Lê Thị D trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đ kết hôn với nhau từ năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã K, K, tỉnh Hà Tĩnh, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn, hôn nhân là tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, ngày càng trầm trọng, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp. Vợ chồng bà cũng đã

nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông Đ nên xin được ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là Trần Xuân Lê H, sinh ngày 10/9/2000 và Trần Lê Hải Y, sinh ngày 05/8/2010. Khi ly hôn bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Y, bà không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu H đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Bà D trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Trần Văn Đ đến Tòa làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Đ vắng mặt không có lý do nên không có lời khai.*

*Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Bị đơn thực hiện không đúng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị D. Về con chung: Giao cháu Trần Lê Hải Y, sinh ngày 05/8/2010 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu H đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không đặt ra giải quyết. Bà D phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Bà Lê Thị D yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn Đ, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Lê Hải Y, sinh ngày 05/8/2010. Căn cứ vào Điều 28, Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp ly hôn*”; Bà Lê Thị D là nguyên đơn, ông Trần Văn Đ là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lê Thị D nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Trần Văn Đ hiện đang cư trú tổ 16, khu phố 3A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị D có đơn xin vắng mặt. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa

vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật cho ông Trần Văn Đ, nhưng ông Đ vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị D và ông Trần Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã K, K, tỉnh Hà Tĩnh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 88/2003 năm 2003 nên áp dụng Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Theo bà Lê Thị D trình bày sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian rồi bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp; hai bên đã nhiều lần tạo cơ hội hàn gắn nhưng không có kết quả.

Tòa án cũng đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Trần Văn Đ đến Tòa làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Đ vẫn vắng mặt, cho thấy ông Đ không muốn níu kéo cuộc hôn nhân này. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà D và ông Đ đã thật sự trầm trọng, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà D xin ly hôn với ông Đ là có cơ sở. Do đó, Căn cứ khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D.

[5] Về con chung: Trong quá trình sống chung bà D và ông Đ có 02 chung là Trần Xuân Lê H, sinh ngày 10/9/2000 và Trần Lê Hải Y, sinh ngày 05/8/2010. Khi ly hôn, bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Y; Cháu Y có nguyện vọng xin được ở với mẹ.

Vì không lấy được lời khai của ông Đ và cũng để đảm bảo cuộc sống ổn định cho cháu Y. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D; giao cháu Trần Lê Hải Y cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Tạm thời ông Đ không cấp dưỡng nuôi con chung, do bà D không có yêu cầu. Riêng Trần Xuân Lê H đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, hai bên vẫn phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Ông Đ có quyền thăm nom con; không ai được cản trở thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về tài sản chung: Bà D và ông Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Theo bà D trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bị đơn vắng mặt chưa có lời khai về tài sản chung; nợ chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Bà D phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

*Tuyên xử:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D. Bà Lê Thị D được ly hôn với ông Trần Văn Đ.

2. Về con chung: Giao Trần Lê Hải Y, sinh ngày 05/8/2010 cho bà Lê Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Tạm thời ông Trần Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng Trần Xuân Lê H, sinh ngày 10/9/2000 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà Lê Thị D phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0002066 ngày 31/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

*Nơi nhận:*

- Các đương sự;
- VKS nhân dân TP. B;
- UBND phường (xã) nơi ĐKKH;
- Lưu HS, VP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Trần Nhân**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**